

Công ty cổ phần Vinafco

36 Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà Nội



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2010

Báo cáo bao gồm:

- 1. Bảng cân đối kế toán*
- 2. Báo cáo kết quả kinh doanh*
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính*

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		459,586,861,408	288,143,567,748
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		180,309,888,931	185,874,927,435
111 1. Tiền	03	75,309,888,931	13,448,498,435
112 2. Các khoản tương đương tiền		105,000,000,000	172,426,429,000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	44,786,446,655	10,637,835,713
121 1. Đầu tư ngắn hạn		47,529,588,729	13,380,977,787
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(2,743,142,074)	(2,743,142,074)
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		207,637,332,776	71,172,415,343
131 1. Phải thu của khách hàng		129,238,590,473	70,440,630,387
132 2. Trả trước cho người bán		78,692,377,226	996,852,676
135 5. Các khoản phải thu khác	05	1,945,508,450	3,081,479,053
- Phải thu khác			3,010,283,147
- Phải trả, phải nộp khác (dư Nợ)			71,195,906
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3,346,546,773)	(3,346,546,773)
140 IV. Hàng tồn kho	06	14,952,150,906	7,967,224,463
141 1. Hàng tồn kho		14,952,150,906	7,967,224,463
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		11,901,042,139	12,491,164,794
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		370,885,583	
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		5,875,515,964	8,693,939,698
154 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			-
158 4. Tài sản ngắn hạn khác		5,654,640,592	3,797,225,096
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		138,125,123,862	80,661,635,875
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
219 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220 II. Tài sản cố định		108,193,098,119	52,800,808,229
221 1. Tài sản cố định hữu hình	07	38,186,072,272	39,886,287,162
222 - Nguyên giá		130,666,578,995	130,096,044,920
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(92,480,506,723)	(90,209,757,758)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	08	596,404,940	686,861,474
225 - Nguyên giá		1,186,831,349	1,889,401,980
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(590,426,409)	(1,202,540,506)
227 3. Tài sản cố định vô hình	09	15,835,299,947	8,951,152,140
228 - Nguyên giá		18,225,266,147	11,757,210,135
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2,389,966,200)	(2,806,057,995)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	53,575,320,960	3,276,507,453
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	22,277,369,127	18,457,084,970
251 1. Đầu tư vào công ty con			
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		16,857,084,970	16,857,084,970
258 3. Đầu tư dài hạn khác		5,420,284,157	1,600,000,000
260 V. Tài sản dài hạn khác		7,654,656,616	9,403,742,676
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	6,612,680,509	8,014,039,283
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			23,236,586
268 3. Tài sản dài hạn khác		1,041,976,107	1,366,466,807
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		597,711,985,270	368,805,203,623

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

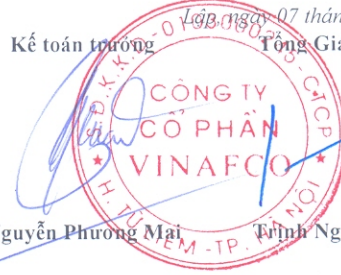
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
			VNĐ	VNĐ
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		301,016,454,325	84,212,181,824
310	I. Nợ ngắn hạn		95,178,772,447	75,518,258,745
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	31,175,531,896	21,456,055,576
312	2. Phải trả người bán		55,513,805,812	37,339,450,002
313	3. Người mua trả tiền trước		543,995,867	2,820,749,532
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1,095,910,631	6,654,818,386
315	5. Phải trả người lao động		2,120,541,268	3,621,465,033
316	6. Chi phí phải trả	15	2,784,031,529	1,935,766,939
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	1,974,962,193	1,689,953,277
319K	- Phải thu khác (BH thất nghiệp)		3,615,211	
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(30,006,749)	
330	II. Nợ dài hạn		205,837,681,878	8,693,923,079
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác		307,010,872	322,594,100
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	205,407,733,969	8,103,137,084
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		122,937,037	268,191,895
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		296,695,530,945	284,593,021,799
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	296,304,443,307	284,512,659,409
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200,000,000,000	200,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45,847,272,500	45,847,272,500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1,661,313,681	
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(238,790,000)	(238,790,000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			(133,884,385)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9,300,535,841	9,300,535,841
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3,595,025,714	3,595,025,714
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			1,267,689,265
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		36,139,085,571	24,874,810,474
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		391,087,638	80,362,390
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		391,087,638	80,362,390
432	2. Nguồn kinh phí			
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		597,711,985,270	368,805,203,623

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại	USD	63,148.25	83,600
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Trần Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

Lập ngày 07 tháng 11 năm 2010

Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Hiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III/2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Quý III/2010	Quý III/2009	Năm 2010	Năm 2009
1						
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	19	109,209,684,675	77,096,021,933	299,782,489,743	269,140,215,334
02	2. Các khoản giảm trừ					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		109,209,684,675	77,096,021,933	299,782,489,743	269,140,215,334
11	4. Giá vốn hàng bán	20	98,926,068,503	70,726,332,168	274,415,087,350	244,701,146,827
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10,283,616,172	6,369,689,765	25,367,402,393	24,439,068,507
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,949,105,728	1,774,569,916	13,283,442,624	12,685,104,011
22	7. Chi phí tài chính	22	1,837,047,114	1,002,730,316	4,359,300,338	2,978,476,349
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay				-	
24	8. Chi phí bán hàng			35,807,500	-	2,977,190,104
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7,809,639,421	6,028,558,991	23,268,839,321	18,136,333,089
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh		6,586,035,365	1,077,162,874	11,022,705,358	13,032,172,976
31	11. Thu nhập khác		2,136,390,919	1,103,551,658	6,351,721,617	1,821,942,134
32	12. Chi phí khác		394,054,065	827,534,042	484,357,023	1,306,873,784
40	13. Lợi nhuận khác		1,742,336,854	276,017,616	5,867,364,594	515,068,350
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8,328,372,219	1,353,180,490	16,890,069,952	13,547,241,326
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	1,176,949,373	338,295,123	3,366,865,970	1,661,393,490
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-	
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>7,151,422,846</u>	<u>1,014,885,367</u>	<u>13,523,203,982</u>	<u>11,885,847,836</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	24	358	51	677	594

Người lập biểu

Trần Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Mai

Lập, ngày 07 tháng 11 năm 2010

Tổng Giám đốc



Trịnh Ngọc Hiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
09 tháng năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		413,081,390,311	294,520,119,561
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(256,508,409,862)	(183,253,485,991)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(19,486,425,889)	(15,595,527,980)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(3,852,394,265)	(1,705,962,392)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(5,487,842,349)	(2,465,249,875)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		51,576,913,643	7,865,195,074
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(104,262,218,123)	(59,187,328,043)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		75,061,013,466	40,177,760,354
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1,133,866,082)	(99,578,927)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		126,637,979	(2,767,395)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(335,179,461,831)	(122,247,202,390)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		304,292,731,150	71,925,168,390
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1,683,802,871)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		62,902,000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11,370,568,452	3,232,297,349
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(22,144,291,203)	(47,192,082,973)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(220,000,000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2,396,103,662	4,903,949,115
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(60,880,215,746)	(12,696,417,566)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(400,000)	(7,999,248,400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(58,484,512,084)	(16,011,716,851)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5,567,789,820)	(23,026,039,470)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		185,874,927,436	47,456,160,165
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2,751,315	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		180,309,888,931	24,430,120,695

Người lập biểu



Trần Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai



Tổng Giám đốc

Trịnh Ngọc Hiến

Lập, ngày 07 tháng 11 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải

Trụ sở chính của Công ty: 36 Đường Phạm Hùng- Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội.

Công ty có các đơn vị thành viên sau :

Tên đơn vị	Địa chỉ
Đơn vị trực thuộc :	
<i>Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco</i>	<i>33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội</i>
<i>Công ty TNHH Vận tải biển Vinafco</i>	<i>36 Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội</i>
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco</i>	<i>33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà Vinafco</i>	<i>36 Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội</i>
Công ty liên doanh :	
<i>- Công ty TNHH tiếp vận Thăng Long</i>	<i>Khu CN Thăng Long - Đông Anh - HN</i>

Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi, uỷ thác nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: Than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xỉ perit, đá vôi, gỗ, muối;
- Giao nhận kho vận tải quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải;
- Nhận uỷ thác đại lý giao nhận, nhận uỷ thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Dịch vụ sửa chữa các thiết bị giao thông vận tải và tàu biển cho các hãng tàu;
- Nhận uỷ thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniac hóa lỏng, klinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực(Ngô, sắn, thức ăn gia súc)
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh sắt thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (Điện thoại, ĐTDD, Tổng đài);

- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản nhà nước cấm).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO – VĂN PHÒNG

Địa chỉ: 36 Đường Phạm Hùng - Hà Nội

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20 năm
- Máy móc, thiết bị dùng cho sản xuất	3 - 8 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong kỳ là 0%

Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO – VĂN PHÒNG

Địa chỉ: 36 Đường Phạm Hùng - Hà Nội

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phân thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh khi có thông báo chia lãi của Hội đồng quản trị Công ty liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Các chi phí khác liên quan đến nhiều năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO – VĂN PHÒNG

Địa chỉ: 36 Đường Phạm Hùng - Hà Nội

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong quý và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

03 . TIỀN

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1,329,144,685	1,435,439,417
Tiền gửi ngân hàng	73,830,744,246	12,013,059,018
Tiền đang chuyển	150,000,000	-
	<u><u>75,309,888,931</u></u>	<u><u>13,448,498,435</u></u>

04 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	8,080,977,787
Đầu tư ngắn hạn khác	47,529,588,729	5,300,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(2,743,142,074)	(2,743,142,074)
Cộng	<u><u>44,786,446,655</u></u>	<u><u>10,637,835,713</u></u>

05 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi tiết kiệm	-	-
Phải thu khác	1,945,508,450	3,081,479,053
	<u><u>1,945,508,450</u></u>	<u><u>3,081,479,053</u></u>

06 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	73,056,941
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	7,798,736,000	6,181,504,080
Công cụ, dụng cụ	-	52,259,246
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,153,414,906	1,660,404,196
	<u><u>14,952,150,906</u></u>	<u><u>7,967,224,463</u></u>

07 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	28,077,793,854	4,345,638,167	95,669,022,372	1,965,283,650	38,306,877	130,096,044,920
Số tăng trong kỳ	14,418,756,357	1,423,199,472	1,657,431,000	747,243,202	50,866,727	18,297,496,758
- Mua trong kỳ						-
+ Nối bo						-
+ Mua ngoài		108,100,000	1,657,391,000	331,211,815	50,866,727	2,147,569,542
+ Điều chỉnh nội bộ	14,079,376,084	1,315,099,472		416,031,387		15,810,506,943
- Tăng khác	339,380,273		40,000			339,420,273
Số giảm trong kỳ	11,315,662,189	1,963,606,040	3,480,464,338	967,230,116	-	17,726,962,683
- Nhung ban nối bo	11,315,662,189	1,796,710,585		956,152,021		14,068,524,795
- Thanh lý, nhượng bán			1,145,445,205	11,038,095		1,156,483,300
- Giảm khác	-	166,895,455	2,335,019,133	40,000		2,501,954,588
Số dư cuối kỳ	31,180,888,022	3,805,231,599	93,845,989,034	1,745,296,736	89,173,604	130,666,578,995
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	9,571,323,682	3,191,683,433	75,822,931,286	1,600,366,702	23,452,655	90,209,757,758
Số tăng trong kỳ	1,516,587,875	953,297,277	7,131,845,171	306,445,695	6,144,184	9,914,320,202
- Khấu hao trong kỳ	1,411,813,357	428,163,191	7,131,845,171	288,187,748	6,144,184	9,266,153,651
- Tăng khác	104,774,518	525,134,086	-	18,257,947	-	648,166,551
Số giảm trong kỳ	2,084,994,989	1,074,293,916	3,797,087,668	687,194,665	-	7,643,571,238
- Thanh lý, nhượng bán	2,084,994,989	1,074,293,916	3,247,015,793	685,045,665		7,091,350,363
- Giảm khác			550,071,875	2,149,000		552,220,875
Số dư cuối kỳ	9,002,916,568	3,070,686,794	79,157,688,789	1,219,617,732	29,596,839	92,480,506,722
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	18,506,470,172	1,153,954,734	19,846,091,086	364,916,948	14,854,222	39,886,287,162
Tại ngày cuối kỳ	22,177,971,454	734,544,805	14,688,300,245	525,679,004	59,576,765	38,186,072,273

08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			1,889,401,980		1,889,401,980
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ	-	-	702,570,631	-	702,570,631
- Chuyển nhượng TSCĐ th			702,570,631		702,570,631
Số dư cuối kỳ	-	-	1,186,831,349	-	1,186,831,349
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			1,202,540,506		1,202,540,506
Số tăng trong kỳ	-	-	90,456,534	-	90,456,534
- Khấu hao trong kỳ			90,456,534		90,456,534
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ	-	-	702,570,631	-	702,570,631
- Thanh lý, nhượng bán			702,570,631		702,570,631
Số dư cuối kỳ	-	-	590,426,409	-	590,426,409
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	686,861,474	-	686,861,474
Tại ngày cuối kỳ	-	-	596,404,940	-	596,404,940

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11,480,587,375		192,622,760	84,000,000	11,757,210,135
Số tăng trong kỳ	635,947,668	-	-	14,364,616,024	15,000,563,692
- Tăng khác	635,947,668			14,351,316,024	14,987,263,692
Số giảm trong kỳ	1,356,849,668	-	-	7,175,658,012	8,532,507,680
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	1,356,849,668			7,175,658,012	8,532,507,680
Số dư cuối kỳ	10,759,685,375	-	192,622,760	7,272,958,012	18,225,266,147
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2,547,961,611		187,596,384	70,500,000	2,806,057,995
Số tăng trong kỳ	288,383,829	-	-	16,426,376	304,810,205
- Khấu hao trong kỳ	288,383,829			16,426,376	304,810,205
Số giảm trong kỳ	720,902,000	-	-	-	720,902,000
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	720,902,000				720,902,000
Số dư cuối kỳ	2,115,443,440	-	187,596,384	86,926,376	2,389,966,200
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	8,932,625,764	-	5,026,376	13,500,000	8,951,152,140
Tại ngày cuối kỳ	8,644,241,935	-	5,026,376	7,186,031,636	15,835,299,947

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án bến xe tài Thanh Trì	42,651,502,680	1,168,999,165
- Dự án Cao ốc Mỹ Đình	4,714,174,915	610,947,642
- Dự án bến xe tài Trâu Quỳ	307,129,218	168,494,218
- Phần mềm kế toán	1,539,761,285	1,230,861,248
- Một số công trình khác	4,362,752,862	97,205,180
	53,575,320,960	3,276,507,453

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh	16,857,084,970	16,857,084,970
Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long	14,357,084,970	14,357,084,970
Công ty Cổ phần khoáng sản Vinafco	2,500,000,000	2,500,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Công ty Cổ phần khoáng sản Tân Uyên		
Đầu tư dài hạn khác	1,600,000,000	1,600,000,000
Đầu tư cổ phiếu	1,600,000,000	1,600,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn		
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	-
	18,457,084,970	18,457,084,970

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/03/2010 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Tiếp Vận Thăng Long	Hà Nội	25%	25%	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty Cổ phần Khoáng Sản Vinafco	Nghệ An	50%	50%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản

Do chưa thu thập được Báo cáo tài chính của các Công ty liên doanh, liên kết, vì vậy trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc

Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Đầu tư cổ phiếu	1,600,000,000	1,600,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn (NH Techcombank)	-	-
	<u>1,600,000,000</u>	<u>1,600,000,000</u>

Chứng khoán đầu tư dài hạn bao gồm:	Khối lượng	Đơn giá	Giá trị
<i>Công ty cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải phòng</i> <i>(Mệnh giá 100.000đ/1 cổ phiếu)</i>	10,000	160,000	1,600,000,000

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí mua bảo hiểm	21,945,755	233,486,177
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	187,071,743	3,585,900,647
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ Container	6,044,158,045	3,690,728,307
Chi phí trả trước dài hạn khác	359,504,966	503,924,152
	<u>6,612,680,509</u>	<u>8,014,039,283</u>

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	26,678,765,896	16,959,289,576
<i>Vay ngân hàng</i>	26,678,765,896	16,959,289,576
<i>Vay đối tượng khác</i>		
Nợ dài hạn đến hạn trả	4,496,766,000	4,458,134,819
Nợ dài hạn đến hạn trả của khoản nợ thuê tài chính		38,631,181
	<u>31,175,531,896</u>	<u>21,456,055,576</u>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(188,782,160)	3,192,152,996
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	913,130,119	3,189,448,152
Thuế thu nhập cá nhân	167,910,093	152,121,924
Thuế tài nguyên		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	153,524,354	70,967,089
Các loại thuế khác		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	50,128,225	50,128,225
	<u>1,095,910,631</u>	<u>6,654,818,386</u>

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí thuê kho phải trả	125,000,000	168,153,112
Chi phí bảo hiểm trích trước		136,505,112
Chi phí thuê tàu		704,475,000
Chi phí vận chuyển phải trả	1,104,684,732	804,965,821
Chi phí phải trả khác	1,554,346,797	121,667,894
	2,784,031,529	1,935,766,939

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	901,417,001	1,003,217,388
Bảo hiểm xã hội+ bảo hiểm thất nghiệp	154,789,315	109,482,292
Bảo hiểm y tế	14,397,840	910,656
Chi phí lãi vay phải trả		111,529,780
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	310,999,500	288,999,500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	593,358,537	175,813,661
	1,974,962,193	1,689,953,277

17 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	40,973,475,752	7,863,137,084
- Vay đối tượng khác		240,000,000
- Trái phiếu phát hành	150,000,000,000	-
Nợ dài hạn	-	-
	190,973,475,752	8,103,137,084

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	200,000,000,000	45,847,272,500	(238,790,000)	(133,884,385)	9,300,535,841	3,595,025,714	1,267,689,265	24,874,810,474	284,512,659,409
Tăng vốn trong kỳ							393,624,416		393,624,416
Lãi trong kỳ này								11,264,275,097	11,264,275,097
Tăng khác				133,884,385					133,884,385
Giảm vốn do phân phối quỹ								(1,593,624,416)	(1,593,624,416)
Lỗ trong kỳ này									-
Giảm khác									-
Số dư cuối kỳ	200,000,000,000	45,847,272,500	(238,790,000)	-	9,300,535,841	3,595,025,714	1,661,313,681	34,545,461,155	296,304,443,307
			(238,790,000)						

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	%	Đầu kỳ	%
Vốn góp của Nhà nước	-		-	
Vốn góp của các đối tượng khác	200,000,000,000		200,000,000,000	
- Do pháp nhân nắm giữ	119,717,310,000	59.86%	141,920,000,000	70.96%
- Do thể nhân nắm giữ	80,282,690,000	40.14%	58,080,000,000	29.04%
Cộng	200,000,000,000	100%	200,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	200,000,000,000	200,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	200,000,000,000	200,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2008		7,999,248,400
Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 29 ngày 28 tháng 04 năm 2009, Công ty công bố việc chi trả cổ tức năm 2008 là 4% (mỗi cổ phần được nhận 400đ)		

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	45,879	23,879
- Cổ phiếu phổ thông	23,879	23,879
- Cổ phiếu ưu đãi	22,000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,976,121	19,976,121
- Cổ phiếu phổ thông	19,976,121	19,976,121
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10,000

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2010	Quý III/2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		12,264,437,601
Doanh thu cung cấp dịch vụ	109,209,684,675	64,831,584,332
Cộng	109,209,684,675	77,096,021,933

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III/2010	Quý III/2009
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán		11,428,566,604
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	98,926,068,503	59,297,765,564
Cộng	98,926,068,503	70,726,332,168

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2010	Quý III/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	86,687,736	
Lãi tiền gửi tiết kiệm, cho vay VLD	2,274,656,564	1,760,947,029
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,587,761,428	
Lãi kinh doanh chứng khoán		13,622,887
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi kinh doanh chứng khoán khác		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	5,949,105,728	1,774,569,916

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III/2010	Quý III/2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,829,965,092	614,786,689
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ kinh doanh chứng khoán		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7,082,022	385,776,469
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Chi phí tài chính khác		2,167,158
Cộng	1,837,047,114	1,002,730,316

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III/2010	Quý III/2009
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	1,176,949,373	338,295,123
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		-
Cộng	1,176,949,373	338,295,123

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	Quý III/2010	Quý III/2009
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7,151,422,846	1,014,885,367
Trừ :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7,151,422,846	1,014,885,367
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19,976,121	19,976,121
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	358	51

Người lập biểu



Trần Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

Lập, ngày 07 tháng 11 năm 2010




Trịnh Ngọc Hiến

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Văn phòng Công ty mẹ	Công ty TNHH Tiếp vận	Công ty TNHH Vận tải biển	Cty TNHH Đầu tư và quản lý tòa nhà Vinafco	Công ty TNHH vận tải & dịch vụ	Cộng trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Cộng sau điều chỉnh
A. Tài sản ngắn hạn	100	346,317,277,606	47,549,134,153	60,077,426,403	1,589,117,926	35,351,787,870	490,884,743,957	(31,297,882,550)	459,586,861,408
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>165,136,837,393</i>	<i>6,035,994,020</i>	<i>4,700,256,757</i>	<i>-</i>	<i>4,436,800,762</i>	<i>180,309,888,931</i>	<i>-</i>	<i>180,309,888,931</i>
1. Tiền	111	60,136,837,393	6,035,994,020	4,700,256,757	-	4,436,800,761	75,309,888,931	-	75,309,888,931
2. Các khoản tương đương tiền	112	105,000,000,000	-	-	-	-	105,000,000,000	-	105,000,000,000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>36,200,000,000</i>	<i>3,000,000,000</i>	<i>3,997,328,729</i>	<i>1,589,117,926</i>	<i>-</i>	<i>44,786,446,655</i>	<i>-</i>	<i>44,786,446,655</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	36,200,000,000	3,000,000,000	3,997,328,729	4,332,260,000	-	47,529,588,729	-	47,529,588,729
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	-	-	-	(2,743,142,074)	-	(2,743,142,074)	-	(2,743,142,074)
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	<i>140,900,762,018</i>	<i>31,108,340,938</i>	<i>38,271,717,237</i>	<i>-</i>	<i>27,899,263,081</i>	<i>238,180,083,274</i>	<i>(30,542,750,498)</i>	<i>207,637,332,776</i>
1. Phải thu của khách hàng	131	67,296,272,093	29,547,840,930	35,801,480,608	-	27,119,752,542	159,765,346,173	(30,526,755,700)	129,238,590,473
2. Trả trước cho người bán	132	75,199,082,399	1,439,831,625	1,354,970,000	-	714,488,000	78,708,372,024	(15,994,798)	78,692,377,226
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	1,107,403,400	-	-	1,107,403,400	-	1,107,403,400
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	1,377,260,865	421,869,978	7,863,229	-	138,514,378	1,945,508,450	-	1,945,508,450
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(2,971,853,339)	(301,201,595)	-	-	(73,491,839)	(3,346,546,773)	-	(3,346,546,773)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>665,977,028</i>	<i>6,479,223,305</i>	<i>7,670,566,080</i>	<i>-</i>	<i>891,516,546</i>	<i>15,707,282,958</i>	<i>(755,132,052)</i>	<i>14,952,150,906</i>
1. Hàng tồn kho	141	665,977,028	6,479,223,305	7,670,566,080	-	891,516,545	15,707,282,958	(755,132,052)	14,952,150,906
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	<i>3,413,701,167</i>	<i>925,575,890</i>	<i>5,437,557,600</i>	<i>-</i>	<i>2,124,207,482</i>	<i>11,901,042,139</i>	<i>-</i>	<i>11,901,042,139</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3,136,363	10,595,150	340,626,820	-	16,527,250	370,885,583	-	370,885,583
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	466,382,562	-	4,839,920,907	-	569,212,495	5,875,515,964	-	5,875,515,964
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	2,944,182,242	914,980,740	257,009,873	-	1,538,467,737	5,654,640,592	-	5,654,640,592
B. Tài sản dài hạn	200	187,590,494,781	12,891,240,625	10,578,387,072	24,684,103,376	7,074,872,003	242,819,097,859	(104,693,973,994)	138,125,123,864
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	<i>62,526,139,693</i>	<i>11,657,680,646</i>	<i>5,492,635,510</i>	<i>22,093,982,491</i>	<i>6,505,734,211</i>	<i>108,276,172,553</i>	<i>(83,074,431)</i>	<i>108,193,098,119</i>
1. TSCĐ hữu hình	221	5,433,521,872	11,657,680,646	5,492,635,510	5,989,178,465	6,505,734,211	38,678,750,706	(492,678,431)	38,186,072,272
- Nguyên giá	222	27,510,535,494	16,682,506,401	10,871,889,369	10,098,008,899	7,991,784,081	73,154,724,244	57,511,854,751	130,666,578,995
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(22,077,013,622)	(5,024,825,755)	(5,379,253,859)	(508,830,434)	(1,486,049,870)	(34,475,973,540)	(58,004,533,182)	(92,480,506,723)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	186,800,940	-	-	-	-	186,800,940	409,604,000	596,404,940
- Nguyên giá	225	777,227,349	-	-	-	-	777,227,349	409,604,000	1,186,831,349
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(590,426,409)	-	-	-	-	(590,426,409)	-	(590,426,409)
3. TSCĐ vô hình	227	8,044,670,836	-	-	7,790,629,111	-	15,835,299,947	-	15,835,299,947
- Nguyên giá	228	10,221,037,707	133,850,000	58,772,760	7,811,605,680	-	18,225,266,147	-	18,225,266,147
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(2,176,366,871)	(133,850,000)	(58,772,760)	(20,976,569)	-	(2,389,966,200)	-	(2,389,966,200)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	48,861,146,045	-	-	4,714,174,915	-	53,575,320,960	-	53,575,320,960
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>124,365,599,947</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2,500,000,000</i>	<i>-</i>	<i>126,865,599,947</i>	<i>(104,588,230,820)</i>	<i>22,277,369,127</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251	104,588,230,820	-	-	-	-	104,588,230,820	(104,588,230,820)	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14,357,084,970	-	-	2,500,000,000	-	16,857,084,970	-	16,857,084,970
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5,420,284,157	-	-	-	-	5,420,284,157	-	5,420,284,157
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn*	259	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>	<i>698,755,141</i>	<i>1,233,559,979</i>	<i>5,085,751,562</i>	<i>90,120,885</i>	<i>569,137,792</i>	<i>7,677,325,359</i>	<i>(22,668,743)</i>	<i>7,654,656,616</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	664,164,581	316,021,432	5,076,751,562	90,120,885	488,290,792	6,635,349,252	(22,668,743)	6,612,680,509
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	34,590,560	917,538,547	9,000,000	-	80,847,000	1,041,976,107	-	1,041,976,107
Tổng cộng tài sản	270	533,907,772,387	60,440,374,778	70,655,813,475	26,273,221,302	42,426,659,873	733,703,841,814	(135,991,856,544)	597,711,985,270

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Chi tiêu	Mã số	Văn phòng Công ty mẹ	Công ty TNHH Tiếp vận	Công ty TNHH Vận tải biển	Cty TNHH Đầu tư và quản lý tòa nhà Vinafco	Công ty TNHH vận tải & dịch vụ	Cộng trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Cộng sau điều chỉnh
A. Nợ phải trả	300	239,950,429,885	29,337,458,673	41,151,977,619	-	21,197,009,473	331,636,875,651	(30,620,421,325)	301,016,454,325
I. Nợ ngắn hạn	310	38,827,613,126	28,330,693,475	37,441,236,770	-	21,199,650,400	125,799,193,772	(30,620,421,325)	95,178,772,447
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	22,705,647,792	-	-	-	8,469,884,104	31,175,531,896	-	31,175,531,896
2. Phải trả người bán	312	12,468,422,976	26,665,135,502	36,165,758,360	-	10,741,244,673	86,040,561,512	(30,526,755,700)	55,513,805,812
3. Người mua trả tiền trước	313	362,526,393	61,366,379	119,057,869	-	17,040,024	559,990,665	(15,994,798)	543,995,867
- Người mua trả tiền trước	313A	362,526,393	61,366,379	119,057,869	-	17,040,024	559,990,665	(15,994,798)	543,995,867
- Doanh thu cho phân bo	313B	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1,215,723,620	(71,207,431)	15,747,122	-	13,318,147	1,173,581,458	(77,670,827)	1,095,910,631
5. Phải trả người lao động	315	620,840,010	455,528,534	633,835,797	-	410,336,927	2,120,541,268	-	2,120,541,268
6. Chi phí phải trả	316	268,783,381	974,115,095	436,448,321	-	1,104,684,732	2,784,031,529	-	2,784,031,529
7. Phải trả nội bộ	317	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1,182,053,743	245,755,396	100,396,050	-	443,141,793	1,974,962,193	-	1,974,962,193
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	-	-	(30,006,749)	-	-	(30,006,749)	-	(30,006,749)
II. Nợ dài hạn	330	201,122,816,759	1,006,765,198	3,710,740,849	-	(2,640,927)	205,837,681,879	-	205,837,681,878
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	302,010,872	5,000,000	-	-	-	307,010,872	-	307,010,872
4. Vay và nợ dài hạn	334	200,795,163,801	921,724,800	3,690,845,368	-	-	205,407,733,969	-	205,407,733,969
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	25,642,086	80,040,398	19,895,481	-	(2,640,927)	122,937,038	-	122,937,037
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-	-	-	-	-	-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	293,957,342,502	31,102,916,105	29,503,835,856	26,273,221,302	21,229,650,399	402,066,966,163	(105,371,435,218)	296,695,530,945
I. Vốn chủ sở hữu	410	293,493,344,945	31,149,416,105	29,503,835,856	26,273,221,302	21,256,060,317	401,675,878,525	(105,371,435,218)	296,304,443,307
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	200,000,000,000	25,000,000,000	30,000,000,000	29,588,230,820	20,000,000,000	304,588,230,820	(104,588,230,820)	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	45,847,272,500	-	-	-	-	45,847,272,500	-	45,847,272,500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	1,661,313,681	-	-	-	-	1,661,313,681	-	1,661,313,681
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	(238,790,000)	-	-	-	-	(238,790,000)	-	(238,790,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	9,300,535,841	-	-	-	-	9,300,535,841	-	9,300,535,841
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	3,595,025,714	-	-	-	-	3,595,025,714	-	3,595,025,714
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	33,327,987,209	6,149,416,105	(496,164,144)	(3,315,009,518)	1,256,060,317	36,922,289,969	(783,204,398)	36,139,085,571
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	463,997,557	(46,500,000)	-	-	(26,409,918)	391,087,638	-	391,087,638
1. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	431	463,997,557	(46,500,000)	-	-	(26,409,918)	391,087,638	-	391,087,638
Tổng cộng nguồn vốn	440	533,907,772,387	60,440,374,778	70,655,813,475	26,273,221,302	42,426,659,873	733,703,841,814	(135,991,856,544)	597,711,985,270

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III NAM 2010

Chi_tieu	Ma_so	Văn phòng Công ty mẹ	Công ty TNHH Tiếp vận	Công ty TNHH Vận tải biển	Cty TNHH Đầu tư và quản lý tòa nhà Vinafcó	Công ty TNHH vận tải & dịch vụ	Cộng trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Cộng sau điều chỉnh
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	14,160,694,125	25,526,635,506	50,932,862,108		27,805,347,402	118,425,539,141	(9,215,854,466)	109,209,684,675
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-		-	-		-
+ Chiết khấu thương mại	02A	-	-	-		-	-		-
+ Giảm giá hàng bán	02B	-	-	-		-	-		-
+ Hàng bán bị trả lại	02C	-	-	-		-	-		-
+ Thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT theo PPTT phải	02D	-	-	-		-	-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=01-02)	10	14,160,694,125	25,526,635,506	50,932,862,108		27,805,347,402	118,425,539,141	(9,215,854,466)	109,209,684,675
4. Giá vốn hàng bán	11	11,828,659,480	22,390,677,482	47,863,219,738		26,596,615,195	108,679,171,895	(9,753,103,392)	98,926,068,503
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	2,332,034,645	3,135,958,024	3,069,642,370		1,208,732,207	9,746,367,246	537,248,926	10,283,616,172
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,862,417,992	48,397,006	22,005,821		16,284,909	5,949,105,728	-	5,949,105,728
7. Chi phí tài chính	22	1,464,097,754	2,595,871	117,136,468		253,217,021	1,837,047,114		1,837,047,114
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	-	-	-		-	-		-
8. Chi phí bán hàng	24	-	-	-		-	-		-
- Chi phí bán hàng	24A	-	-	-		-	-		-
- Chi phí bán hàng	24B	-	-	-		-	-		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,762,141,508	1,785,002,713	1,209,535,335	428,900,583	859,207,547	8,044,787,686	(235,148,265)	7,809,639,421
- Chi phí quản lý doanh nghiệp (642)	25A	3,762,141,508	1,785,002,713	1,209,535,335	428,900,583	859,207,547	8,044,787,686	(235,148,265)	7,809,639,421
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25B	-	-	-		-	-		-
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	2,968,213,375	1,396,756,446	1,764,976,388	(428,900,583)	112,592,548	5,813,638,174	772,397,191	6,586,035,365
11. Thu nhập khác	31	1,321,877,952	458,093,167	332,636,363		266,510,710	2,379,118,192	(242,727,273)	2,136,390,919
12. Chi phí khác	32	372,809,869	804,129	8,171,472		254,995,868	636,781,338	(242,727,273)	394,054,065
13. Lợi nhuận khác (33=31-32)	40	949,068,083	457,289,038	324,464,891		11,514,842	1,742,336,854		1,742,336,854
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	3,917,281,458	1,854,045,484	2,089,441,279	(428,900,583)	124,107,390	7,555,975,028	772,397,191	8,328,372,219
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,099,278,546	-	-		-	1,099,278,546	77,670,827	1,176,949,373
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-		-	-		-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60	2,818,002,912	1,854,045,484	2,089,441,279	(428,900,583)	124,107,390	6,456,696,482	694,726,364	7,151,422,846
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-	-	-		-	-		-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Chi tiêu	Ma_so	Văn phòng Công ty mẹ	Công ty TNHH Tiếp vận	Công ty TNHH Vận tải biển	Cty TNHH Đầu tư và quản lý tòa nhà Vinafco	Công ty TNHH vận tải & dịch vụ	Cộng trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Cộng sau điều chỉnh
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD									
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	219,981,114,857	83,242,481,038	109,894,794,095		98,945,355,269	512,063,745,259	(98,982,354,948)	413,081,390,311
2. Tiền chi trả cho người c.cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(114,891,043,284)	(73,048,610,245)	(106,966,594,243)		(60,584,517,038)	(355,490,764,810)	98,982,354,948	(256,508,409,862)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7,304,050,182)	(4,113,086,176)	(3,732,850,846)		(4,336,438,685)	(19,486,425,889)		(19,486,425,889)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2,912,672,329)	-	(245,483,434)		(694,238,502)	(3,852,394,265)		(3,852,394,265)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5,487,842,349)	-	-		-	(5,487,842,349)		(5,487,842,349)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	24,992,606,702	511,883,988	19,972,103,380		6,100,319,573	51,576,913,643		51,576,913,643
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(69,501,431,419)	(7,013,904,119)	(9,749,044,345)		(17,997,838,239)	(104,262,218,122)		(104,262,218,122)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	44,876,681,996	(421,235,514)	9,172,924,607		21,432,642,378	75,061,013,467	-	75,061,013,467
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư									
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn kh	21	(1,116,866,991)	-	-		(16,999,091)	(1,133,866,082)		(1,133,866,082)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn kh	22	108,376,193	-	(455,400)		18,717,186	126,637,979		126,637,979
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(335,179,461,831)	-	-		-	(335,179,461,831)		(335,179,461,831)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24	304,292,731,150	-	-		-	304,292,731,150		304,292,731,150
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1,683,802,871)	-	-		-	(1,683,802,871)		(1,683,802,871)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	62,902,000	-	-		-	62,902,000		62,902,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,068,662,557	184,216,983	59,030,756		58,658,156	11,370,568,452		11,370,568,452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22,447,459,793)	184,216,983	58,575,356		60,376,251	(22,144,291,203)	-	(22,144,291,203)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính									
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-	-		-	-		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã ph	32	-	-	-		-	-		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	400,000,000	1,996,103,662		-	2,396,103,662		2,396,103,662
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(32,170,018,247)	(403,400,000)	(8,620,153,800)		(19,686,643,699)	(60,880,215,746)		(60,880,215,746)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-		-	-		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-		(400,000)	(400,000)		(400,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32,170,018,247)	(3,400,000)	(6,624,050,138)		(19,687,043,699)	(58,484,512,084)	-	(58,484,512,084)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9,740,796,044)	(240,418,531)	2,607,449,825		1,805,974,930	(5,567,789,820)	-	(5,567,789,820)
<i>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61					2,751,315	2,751,315		2,751,315
Tiền tồn đầu kỳ	60	174,877,633,437	6,276,412,551	2,092,806,932		2,628,074,516	185,874,927,436		185,874,927,436
Tiền tồn cuối kỳ	70	165,136,837,393	6,035,994,020	4,700,256,757		4,436,800,762	180,309,888,931	-	180,309,888,931



ISO 9001 -2000

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Số: 274 /TGD

**V/v: Giải trình tình hình hoạt động và
kết quả kinh doanh quý III và 09 tháng
đầu năm 2010**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà nội, ngày 15 tháng 10 năm 2010

**Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

- Căn cứ Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ công văn số 303/SGDHCM-NY ngày 04/3/2010 về việc thực hiện thông tư 09/2010/TT-BTC

Công ty cổ phần VINAFCO xin gửi kèm theo đây báo cáo tài chính quý III và hợp nhất cho giai đoạn 09 tháng đầu năm 2010 của toàn công ty. Chúng tôi xin giải trình tóm tắt kết quả kinh doanh và tình hình hoạt động của 09 tháng đầu năm 2010 như sau:

1. Kết quả kinh doanh:

- Trong quý III năm 2010, toàn Công ty có lợi nhuận trước thuế (hợp nhất) của quý đạt 224% so với kế hoạch, ảnh hưởng tích cực tới số thực hiện chín tháng đầu năm, Theo đó, trong 09 tháng đầu năm, công ty đạt mức lợi nhuận trước thuế (hợp nhất) là 16.890.069 nghìn đồng đạt 98.5% kế hoạch lợi nhuận trước thuế của cả năm 2010, tăng 119% so với cùng kỳ năm ngoái. Để có được kết quả trên, ngoài các ảnh hưởng từ hoạt động tài chính và hoạt động thanh lý tài sản không còn sử dụng, tạo nguồn đầu tư mới thì có nỗ lực lớn từ đội ngũ cán bộ toàn công ty đã thúc đẩy sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực điều hành (doanh thu đạt 80% kế hoạch năm, chi phí quản lý giảm 12% so với kế hoạch).
- Đóng góp quan trọng vào kết quả chung, Công ty TNHH Vận Tải Biển đã tiếp tục tận dụng tốt sự phục hồi của thị trường vận tải biển nội địa, lợi nhuận trước thuế của quý III năm 2010 là 2.861.838 nghìn đồng (trong khi kế hoạch năm là dự kiến lỗ 992 triệu đồng). Bố trí kế hoạch hợp lý và nhanh chóng rút ngắn thời gian sửa chữa định kỳ của tàu Vinafco 25, công ty Vận tải biển đã khẩn trương đưa tàu vào khai thác ngay trong tháng 8/2010, do đó lợi nhuận trước thuế của công ty Vận tải biển trong 09 tháng đầu năm đã đạt 314% kế hoạch năm, tương đương 8.975.803 nghìn đồng.
- Công ty TNHH Tiếp Vận vẫn duy trì hoạt động kinh doanh ổn định, mặc dù việc chậm triển khai một số dự án lớn trong quý III có ảnh hưởng nhất định tới tiến độ các hoạt động SXKD chung của công ty. Tuy nhiên với việc khai thác tốt các khách hàng lớn, chuyển đổi chất lượng dịch vụ, gia tăng các dịch vụ “logistic” chuẩn trong cơ cấu dịch vụ cung cấp cho các khách hàng, kết quả của 09 tháng



đầu năm của công ty Tiếp vận vẫn đạt 71% kế hoạch lợi nhuận của cả năm tương đương 6.174.082 nghìn đồng.

- Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ vận tải trong quý III năm 2010 tiếp tục chịu ảnh hưởng của các biến động về thị trường vận tải đường bộ diễn biến không thuận lợi, đồng thời hoạt động của đội xe có số ngày vận doanh không cao do công tác bảo dưỡng định kỳ và một vài sự cố bất khả kháng; Trong quý III, công ty Vận tải và dịch vụ vận tải có mức lợi nhuận trước thuế chỉ đạt 30% kế hoạch quý, làm ảnh hưởng tới số thực hiện của cả 09 tháng đầu năm, theo đó đạt 40% kế hoạch cả năm tương đương 1.256.460 nghìn đồng.
- Thu nhập từ hoạt động tài chính ảnh hưởng đáng kể tới hoạt động của khối văn phòng nói riêng và toàn Công ty nói chung. Đây là hiệu quả tất yếu của việc sử dụng các công cụ tài chính từ nguồn tiền tạm thời chưa giải ngân cho các dự án đầu tư theo kế hoạch.

2. Tình hình hoạt động:

- Vào cuối tháng 9 năm 2010, công ty đã thực hiện phát hành thành công trái phiếu chuyển đổi với tổng giá trị 150 tỷ đồng.
- Sau thời gian chuẩn bị kỹ lưỡng, chiến lược phát triển cho công ty cổ phần Vinafco cho giai đoạn 2011 – 2014 đã được đệ trình tới HĐQT theo đúng kế hoạch. Với mục tiêu trở thành nhà cung cấp dịch vụ logistic hàng đầu tại Việt nam, bằng chiến lược phát triển cụ thể, Ban lãnh đạo công ty khẳng định quyết tâm phát triển thương hiệu Vinafco lên một tầm mới cả về chất và lượng
- Trong quý IV năm 2010, ngoài việc tiếp tục đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, quyết tâm hoàn thành và vượt kế hoạch của năm, Ban lãnh đạo công ty sẽ triển khai các chiến lược phát triển ngay sau khi được HĐQT phê duyệt, đặc biệt là công tác triển khai đầu tư cho các dự án trọng điểm.

Những yếu tố trên đã ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động kinh doanh của quý III và 09 tháng đầu năm 2010 cũng như khả năng biến động của kỳ tới. Công ty cổ phần VINAFCO làm giải trình để quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh của công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu: HĐQT, Ban KT, VT

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRỊNH NGỌC HIỀN

